

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VC6)

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons

Ngày 31/12/2024	19,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	11.2%

DT thuần 2024
1,647
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 364 28.4%

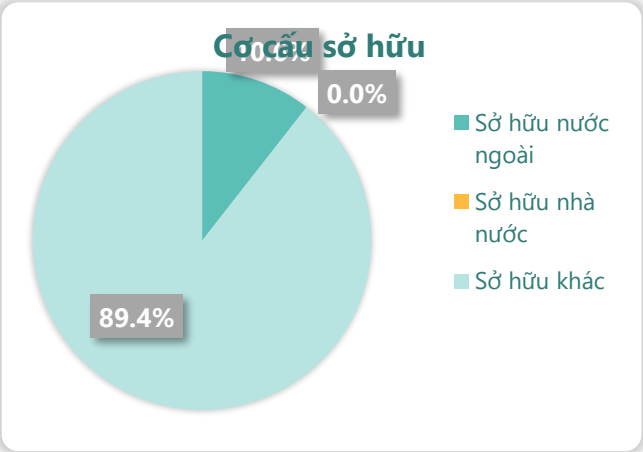
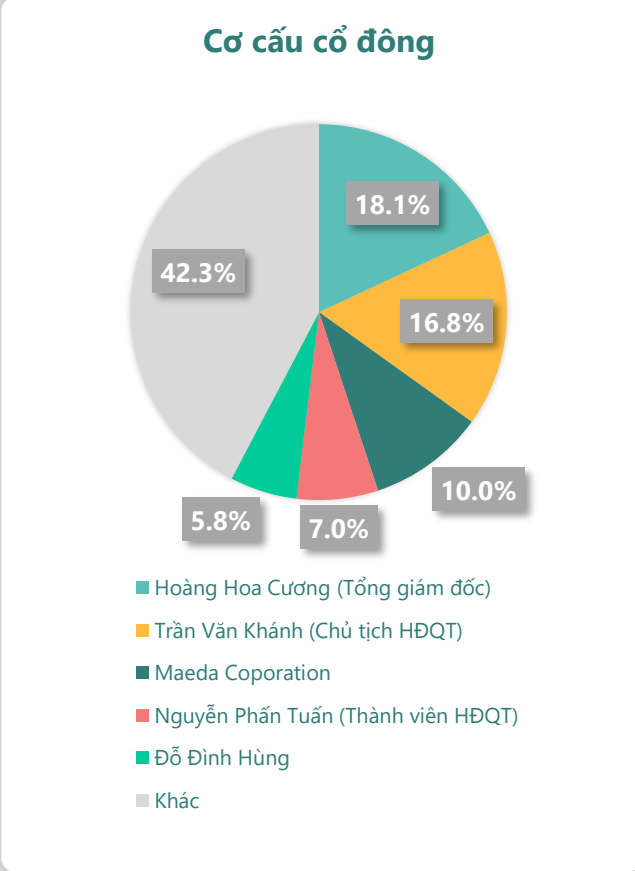
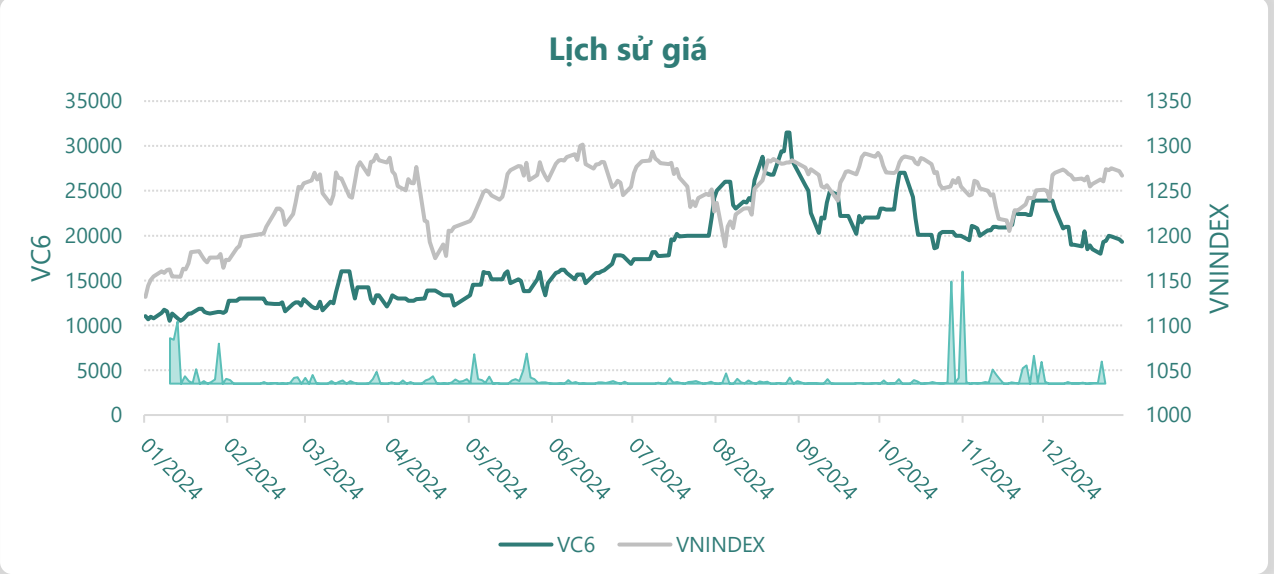
LN thuần 2024
29.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.2 62.5%

LN sau thuế 2024
24.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.30 52.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.6%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
16.0%
YoY: +/-▲ 4.5%

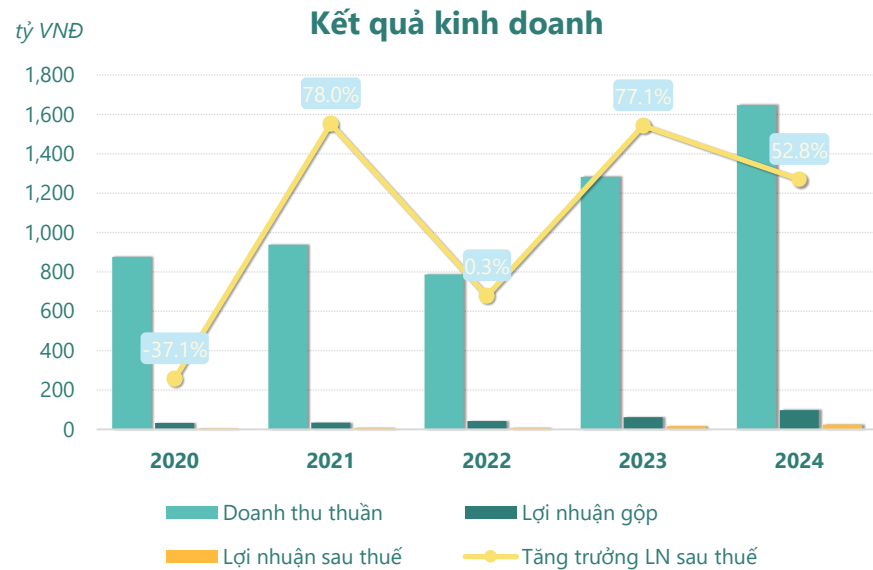
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,507 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	187
Số lượng CPLH (CP)	9,679,686
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,245
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	0.28
EPS	2,492
P/E	7.7



Kết quả kinh doanh **VC6** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.4%** đạt **1,647** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 52.8%** đạt **24.12** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

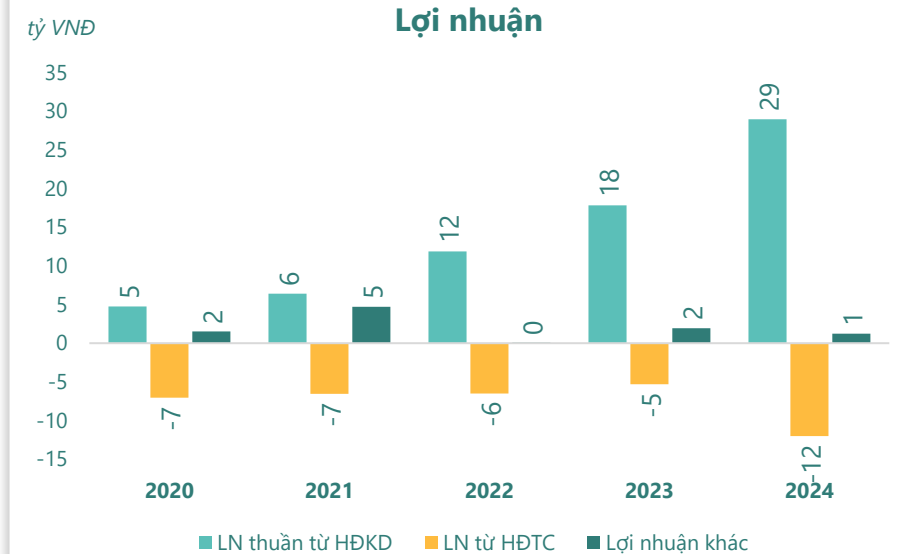
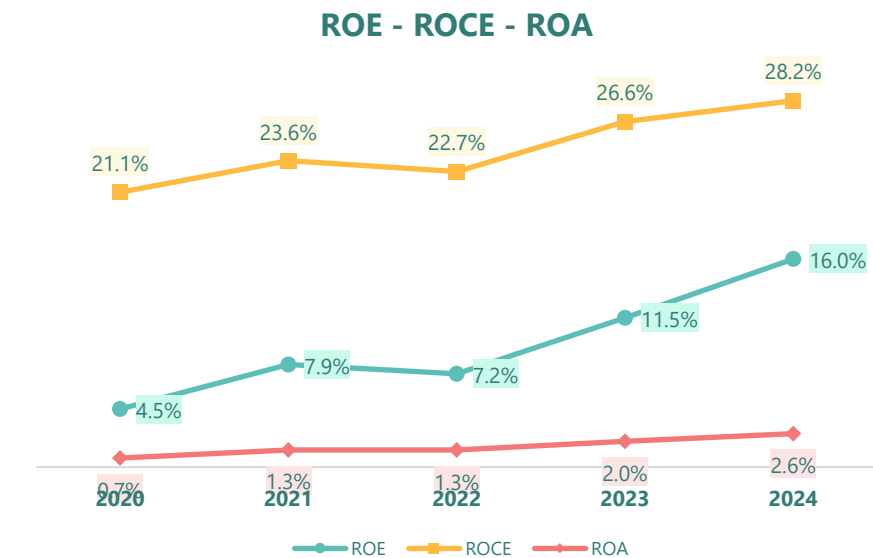
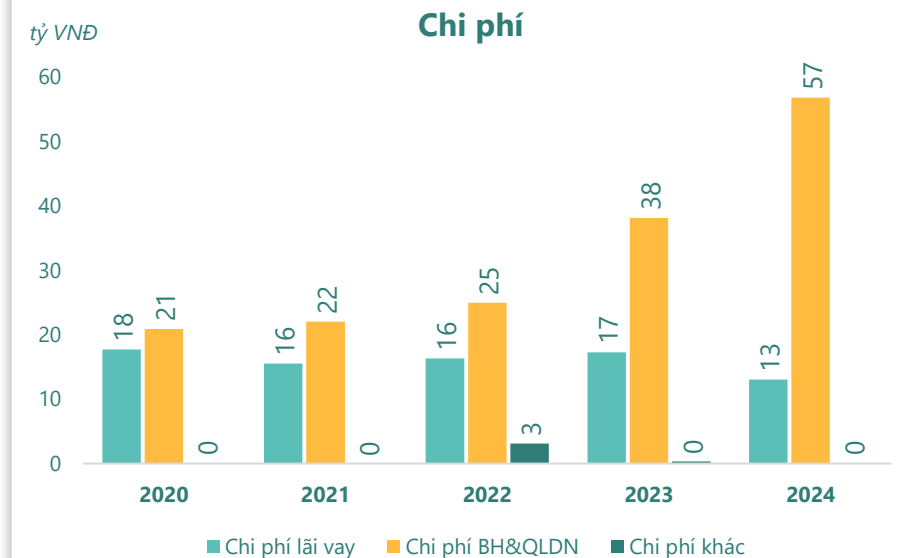
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VC6 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **28.95** tỷ đồng, **tăng lên 11.14** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.96 tỷ đồng) là 14.99 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **13.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **56.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.08** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

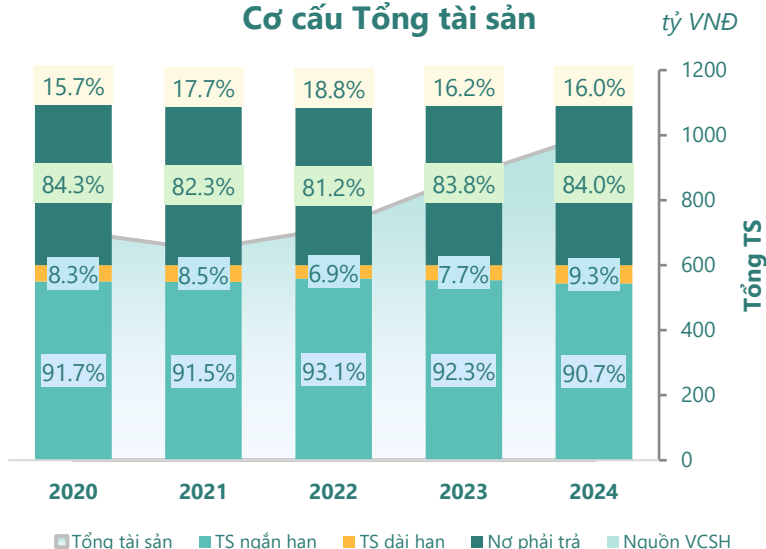
ROE của VC6 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



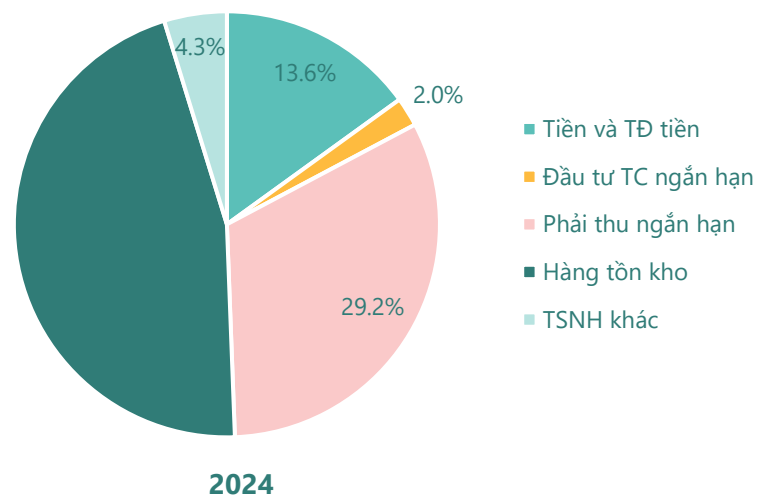


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

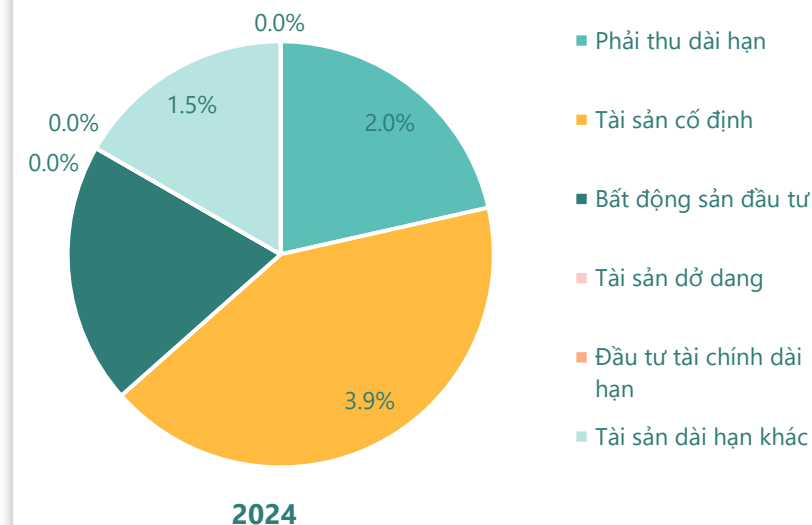
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VC6** năm 2024 tăng trưởng **15.3%** so với năm trước, đạt **1,004** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VC6 đạt **910.9** tỷ đồng, tăng trưởng **13.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.2% trên tổng tài sản.

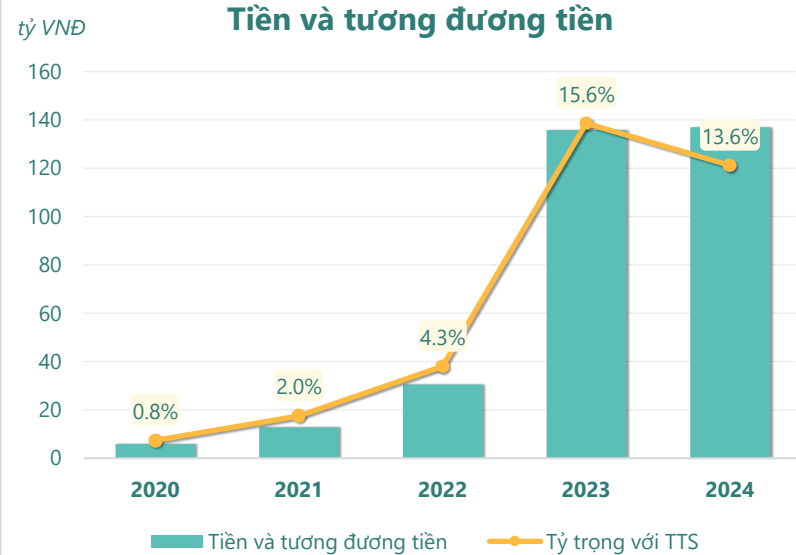
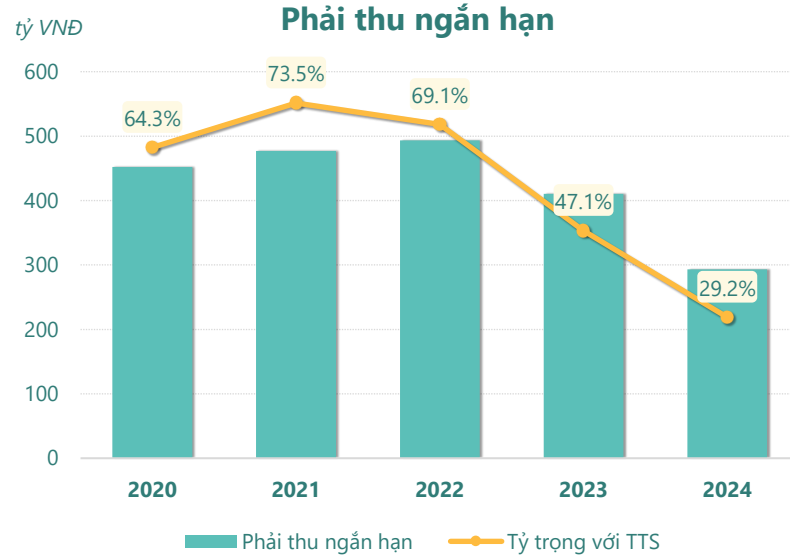
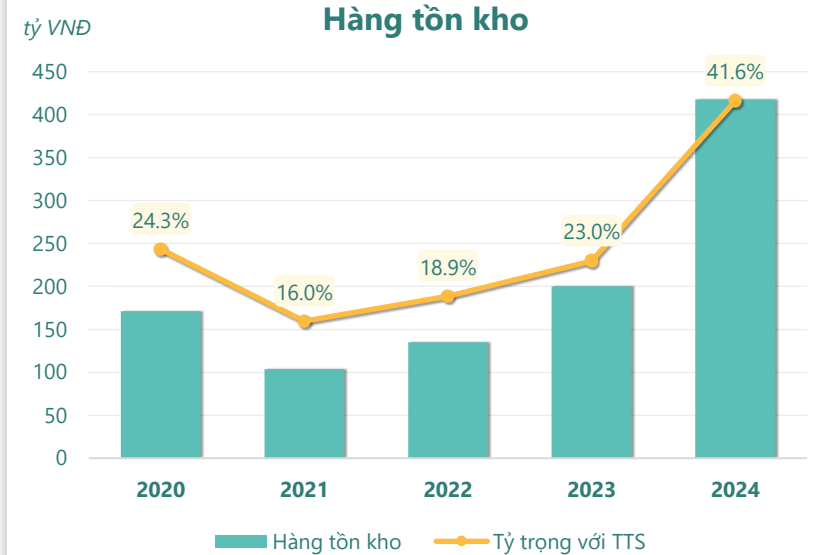
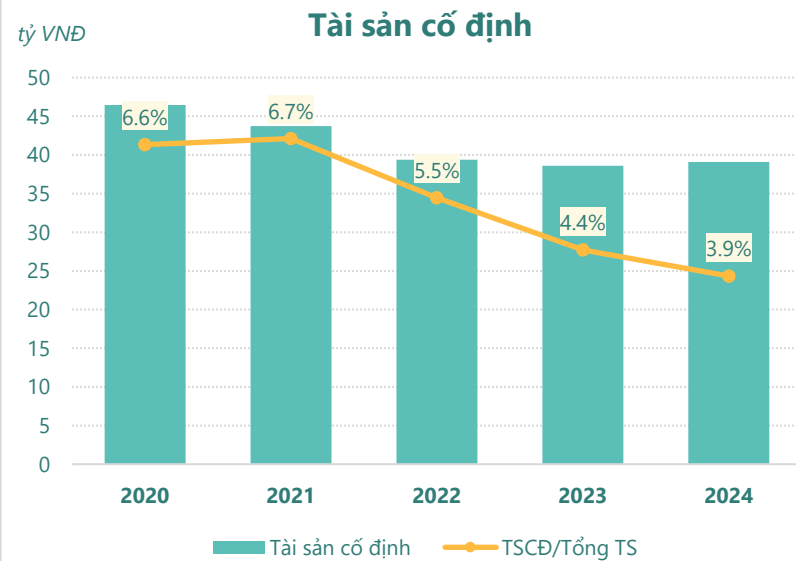
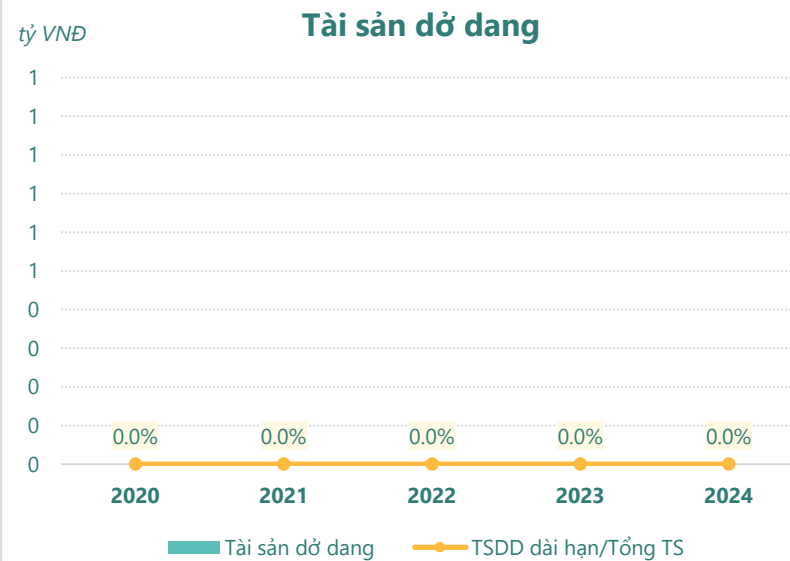
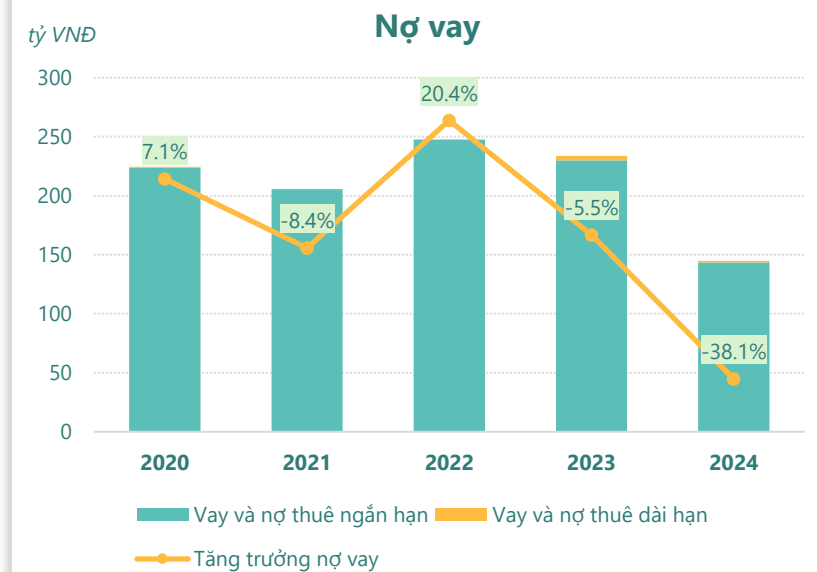
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **38.8%** so với năm trước và đạt **93.11** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.27%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.89%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.99%.

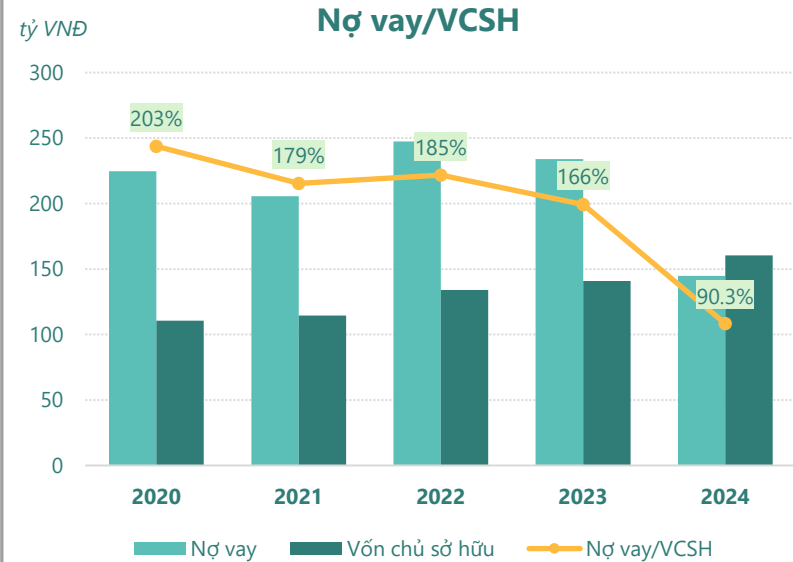
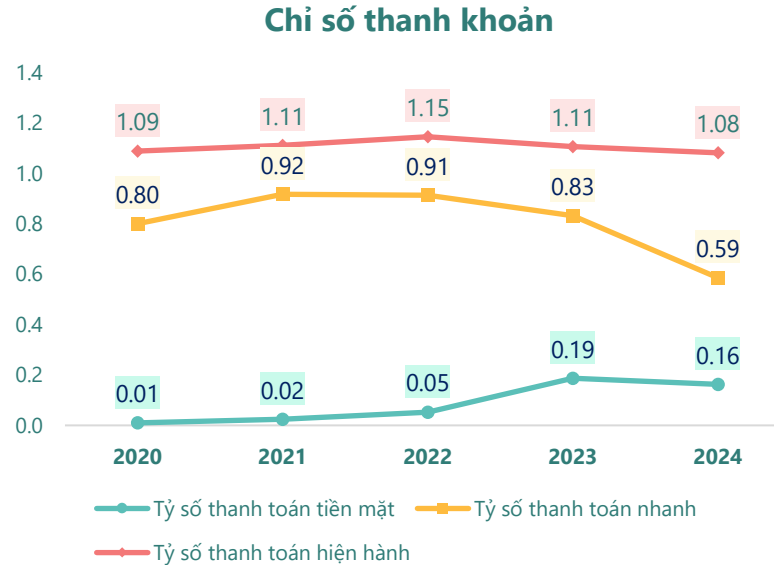
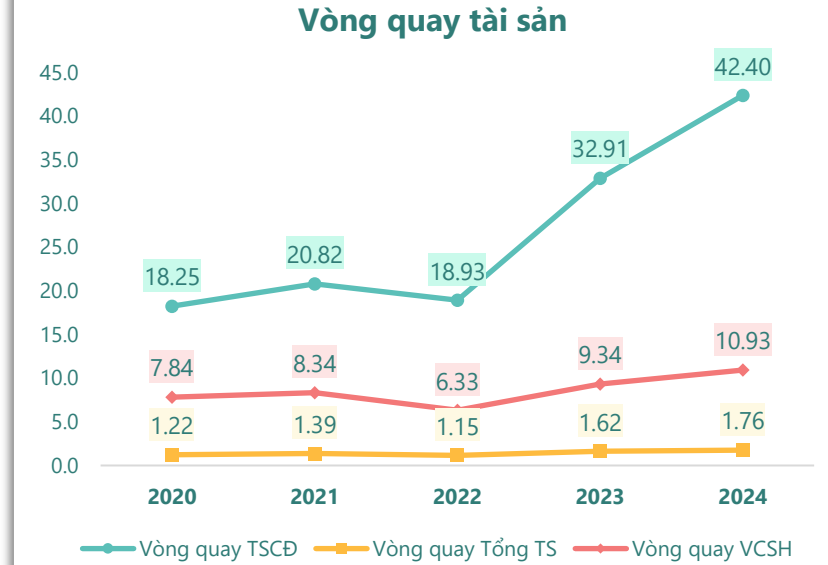
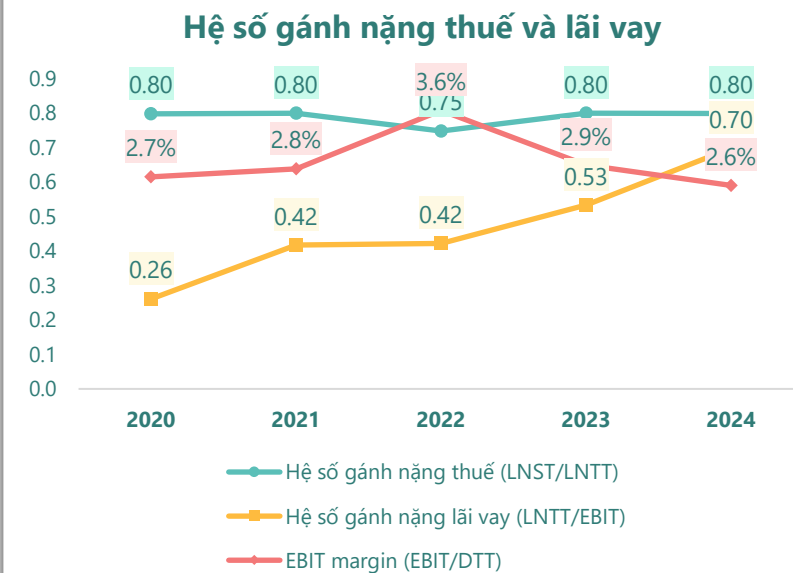
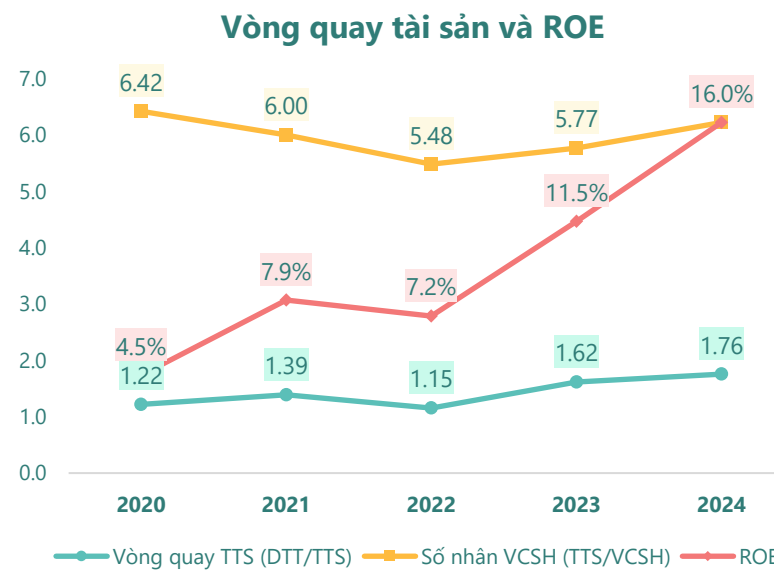
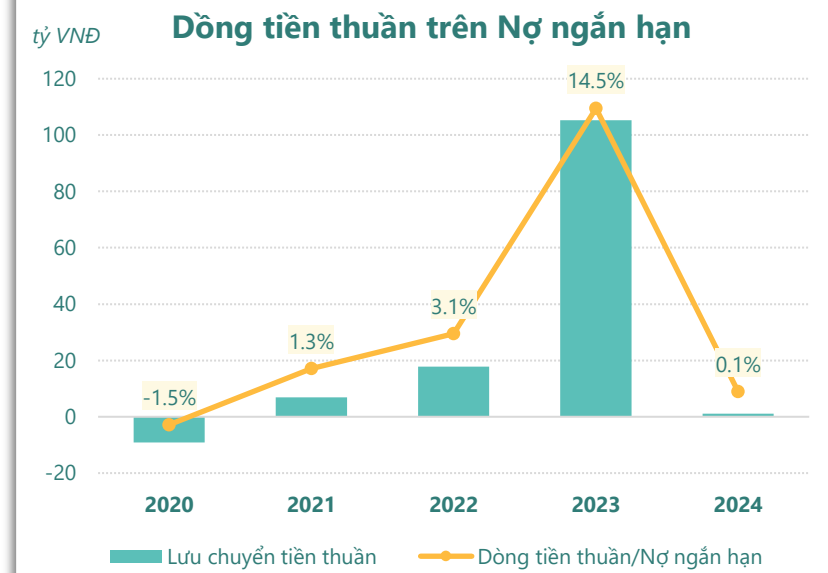
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	939	786	1,283	1,647
Giá vốn hàng bán	904	743	1,222	1,549
Lợi nhuận gộp	35.0	43.3	61.3	97.8
Doanh thu HĐTC	8.96	10.0	12.2	1.71
Chi phí TC	15.5	16.5	17.5	13.7
Chi phí lãi vay	15.5	16.3	17.3	13.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	24.9	38.1	56.8
LN thuần từ HĐKD	6.41	11.9	17.8	29.0
Lợi nhuận khác	4.69	0.05	1.93	1.22
LN trước thuế	11.1	11.9	19.7	30.2
Lợi nhuận sau thuế	8.88	8.91	15.8	24.1
LNST của CĐ cty mẹ	8.88	8.91	15.8	24.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-20.8	127	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.3	-13.8	0.76	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.8	52.4	-22.3	-93.5
Tiền đầu kỳ	5.83	12.7	30.5	136
Lưu chuyển tiền thuần	6.92	17.8	105	1.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	30.5	136	137

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	649	714	871	1,004
Tài sản ngắn hạn	593	665	804	911
Tiền và tương đương tiền	12.7	30.5	136	137
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	15.1	20.1
Phải thu ngắn hạn	477	493	411	293
Hàng tồn kho	104	135	200	418
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.10	42.6	43.3
Tài sản dài hạn	55.3	49.5	67.1	93.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	20.0
Tài sản cố định	43.7	39.4	38.6	39.1
Bất động sản đầu tư	7.95	7.81	18.4	18.5
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.08	0.88	0.68	0
Tài sản dài hạn khác	2.53	1.44	9.39	15.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	534	580	730	843
Nợ ngắn hạn	534	580	726	842
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	248	230	143
Phải trả người bán ngắn hạn	257	258	375	430
Nợ dài hạn	0	0	3.91	1.41
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	3.91	1.41
Nguồn vốn chủ sở hữu	115	134	141	161
Vốn chủ sở hữu	115	134	141	161
Vốn điều lệ	80.0	88.0	88.0	96.8
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0